

**MẪU CBTT-02**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**Công ty CP Cao su Sao Vàng**  
Số: 19 /BC-HDQT

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số 13609
Gửi Ngày 09 tháng 4 năm 12	

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG  
NĂM 2011**

### I. Lịch sử hoạt động của Công ty

#### 1. Những sự kiện quan trọng

- Việc thành lập: Ngày 23/05/1960, Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 27/08/1992, Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNN.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng. Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ là: 80.000.000.000 đồng. Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng. Ngày 20/7/2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 168.000.000.000 đồng.

- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

#### 2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

#### 3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Băng tải cường lực cao, lốp ôtô Radian... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm tới.

+ Tăng trưởng bình quân hàng năm của Công ty phấn đấu đạt 10% và duy trì cỗ túc trên 10%/năm.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty dự kiến di dời khu vực sản xuất của Công ty đến địa điểm khác để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn rất nhiều.

## **II. Báo cáo của Hội đồng quản trị**

### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm**

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2011 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Đ/ vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2011	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN	Tỷ đồng	490	386	78,7%
2. Doanh thu	"	1.345	1.218	90,5%
3. Lợi nhuận	"	42	3,0	7,2%

Như vậy, các chỉ tiêu đều không hoàn thành, đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận rất thấp. Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HDQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả SXKD thấp gồm có:

- Phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài của công ty. Trong năm 2010 và 2011 đã triển khai việc điều chuyển sản xuất lốp xe đạp, sắm xe máy từ XN1, XN2 về chi nhánh Thái Bình. Điều này trong ngắn hạn (cụ thể là trong năm 2011) làm ảnh hưởng tới ổn định chất lượng sản phẩm, năng suất lao động và các chi phí phát sinh làm giảm hiệu quả SXKD.
- Chất lượng lốp ô tô quy cách lớn chưa được nâng cao và vẫn không ổn định làm giảm sản lượng tiêu thụ. Trong khi lốp ô tô quy cách lớn là sản phẩm quan trọng quyết định các chỉ tiêu SXKD nhất là chỉ tiêu về lợi nhuận, giảm chi phí.

- Giá thành sắm lốp xe đạp, xe máy cao nên mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.
- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2010 nhưng còn chưa đạt được kết quả như mong muốn.
- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện còn nhiều bất cập. Từ đó, không nắm bắt thông tin kịp thời để điều chỉnh dẫn đến giảm sút số lượng sản phẩm tiêu thụ.
- Chi phí tăng, sản lượng tiêu thụ giảm làm kết quả hạch toán không có điều kiện để nâng cao kịp thời thu nhập cho người lao động phù hợp với tình hình chung. Kết hợp với việc di dời sản xuất lốp xe đạp, sắm xe máy từ HN về chi nhánh Thái Bình đã tác động tới tâm lý người lao động. Từ đầu năm đã có nhiều lao động, công nhân, kỹ sư, cán bộ quản lý rời khỏi công ty (đặc biệt là XNCS3) và hiện tượng đó kéo dài suốt 6 tháng đầu năm, làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, năng suất giảm sút, chi phí tăng lên làm cho việc đạt mục tiêu hiệu quả càng trở nên khó khăn. Từ tháng 7, thu nhập của người lao động đã được cải thiện hơn và tình trạng lao động cơ bản ổn định.

## 2. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Không ngừng nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, đảm bảo điều kiện tối đa và phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý điều hành. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ, nhất là ban hành các quy chế, quy định làm cơ sở cho mọi hoạt động của Công ty. Đặc biệt là các quy chế liên quan đến vấn đề quản lý đào tạo lao động, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật... tạo điều kiện cho Ban điều hành để mọi hoạt động của Công ty tiếp tục hoàn thiện có nền nếp với mục tiêu phát triển bền vững.

- Tập trung cao độ, kiên quyết hơn, bám sát hơn trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm. Việc ổn định chất lượng, hợp lý hóa giá thành sản phẩm phải đặt lên hàng đầu. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động thông qua việc quản lý kỷ luật lao động, kỷ cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân kỹ thuật.

- Đẩy mạnh các hoạt động đầu tư cho quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường nhằm thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị cổ phiếu SRC trên thị trường chứng khoán thông qua các chỉ tiêu sản xuất, tiêu thụ, lợi nhuận.

- Phát triển các mặt hàng truyền thống, quan tâm hơn nữa đến các sản phẩm cao su kỹ thuật, giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của loại sản phẩm này để tăng lợi nhuận cho Công ty.

- Sớm tìm kiếm các nhà đầu tư đủ năng lực và tiềm năng tài chính để ký kết thực hiện dự án với khu đất của Công ty.

### III. Báo cáo của Ban Giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

- + Khả năng thanh toán hiện hành: 1,48 lần.
- + Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: 1,14 lần.
- + Khả năng thanh toán nhanh: 0,29 lần.
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu: 0,19 %.
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản: 0,37 %.
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: 1,0 %.

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh

- Phân tích những biến động những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:

- + Tổng tài sản theo giá trị sổ sách kế toán năm 2011 là: 660.513.069.188 đồng.
- Những thay đổi về vốn cổ đông/ vốn góp: không
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:
- + Cổ phiếu thường: 16.200.000 cổ phiếu
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:
- + Bằng tiền mặt : Dự kiến 5%/vốn điều lệ (Đại hội ĐCD sẽ quyết định)

#### 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 386 tỷ đồng, bằng 78,7% so với Nghị quyết Đại hội.
- Doanh thu đạt 1.218 tỷ đồng, bằng 90,5% so với Nghị quyết Đại hội.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 3,02 tỷ đồng bằng 7,2% so với Nghị quyết Đại hội.

Nguyên nhân dẫn đến không đạt được kế hoạch là:

- Thị trường tiêu thụ hết sức khó khăn: Lốp ô tô chịu cạnh tranh mạnh từ lốp mành thép Trung Quốc, Săm lốp xe đạp xe máy cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp sản xuất trong nước và các công ty liên doanh nước ngoài. Nhu cầu thị trường giảm sút do chính sách thắt chặt tiền tệ, kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

- Giá cả vật tư, nhiên liệu tăng quá cao so với năm 2010, đặc biệt là cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp (tăng trên 50%).

- Lãi vay ngân hàng quá cao, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ lớn.

- Lực lượng lao động biến động mạnh trong sáu tháng đầu năm.

- Việc di dời, quy hoạch sản xuất sầm xe máy, sầm xe đạp tại Thái Bình làm tăng chi phí sản xuất và ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất trong kỳ.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong điều hành quản lý sản xuất kinh doanh nhưng trước tình hình sản xuất kinh doanh diễn biến phức tạp khó lường, Ban Tổng giám đốc vẫn còn hạn chế nhất định trong việc tìm những giải pháp đồng bộ, hiệu quả để khắc phục nhanh chóng, kịp thời. Hoạt động của bộ máy điều hành chưa thật nhịp nhàng và có hiệu quả cao như mong muốn.

### 3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Kế hoạch năm 2012:

- + Giá trị sản xuất công nghiệp phần đầu đạt 405 tỷ đồng.
- + Doanh thu đạt phần đầu đạt 1.300 tỷ đồng.
- + Lợi nhuận trước thuế phần đầu đạt 27 tỷ đồng.
- + Tỷ lệ chia cổ tức phần đầu 12- 15%/vốn điều lệ/năm

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Quy hoạch sản xuất tại các khu vực Hà Nội, Thái Bình, Xuân Hòa. Cơ cấu lại các nhóm sản phẩm đang sản xuất tại khu vực Hà Nội, từng bước chuyển dần về sản xuất tại Thái Bình và Xuân Hòa, nhằm phát huy tối đa tiềm năng về đất đai và lao động tại hai khu vực này đồng thời tạo điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác lợi thế của 6,3 ha đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

### IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán

BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	31/12/2011	01/01/2011
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>477.344.360.808</b>	<b>371.264.189.395</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.252.494.850	27.681.302.639
Tiền	15.252.494.850	21.681.302.639
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	98.056.842.261	64.127.264.177
Phải thu của khách hàng	75.287.621.066	56.501.728.022
Trả trước cho người bán	25.066.857.997	8.612.704.127
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
Các khoản phải thu khác	970.455.100	1.038.473.792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.268.091.902)	(2.025.641.764)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>357.435.280.105</b>	<b>272.135.072.657</b>
Hàng tồn kho	357.435.280.105	272.135.072.657
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	6.599.743.592	7.320.549.922
Chi phí trả trước ngắn hạn	101.723.752	-

Thuế GTGT được khấu trừ	2.325.453.874	3.769.204.224
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.112.313.900	-
Tài sản ngắn hạn khác	2.060.252.066	3.551.345.698
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>183.168.708.380</b>	<b>199.458.705.274</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	-	-
Tài sản cố định	171.523.096.624	190.044.774.189
Tài sản cố định hữu hình	120.503.833.490	136.093.040.814
- Nguyên giá	523.352.040.640	490.449.878.290
- Giá trị khấu hao lũy kế	(402.848.207.150)	(354.356.837.476)
Tài sản cố định thuê tài chính	47.139.960.695	49.932.589.950
- Nguyên giá	68.986.599.814	76.435.109.073
- Giá trị khấu hao lũy kế	(21.846.639.119)	(26.502.519.123)
Tài sản cố định vô hình	3.646.431.772	3.661.786.147
- Nguyên giá	3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị khấu hao lũy kế	(57.291.250)	(41.936.875)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232.870.667	357.357.278
<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11.424.099.631</b>	<b>9.174.375.448</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.424.099.631	9.174.375.448
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tài sản dài hạn khác	221.512.125	239.555.637
Chi phí trả trước dài hạn	221.512.125	239.555.637
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>660.513.069.188</b>	<b>570.722.894.669</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>446.904.585.945</b>	<b>333.094.422.096</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>420.137.925.676</b>	<b>307.507.888.017</b>
Vay và nợ ngắn hạn	365.552.031.127	226.672.481.495
Phải trả người bán	30.512.731.618	40.213.261.629
Người mua trả tiền trước	4.918.339.353	4.668.394.860
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	3.195.407.288	2.051.923.483
Phải trả người lao động	4.921.965.466	16.756.892.313
Chi phí phải trả	5.493.534.888	5.585.922.615
Phải trả nội bộ	-	-

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	990.521.320	1.008.449.114
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.561.134.981
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.553.394.616	4.989.427.527
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>26.766.660.269</b>	<b>25.586.534.079</b>
Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
Vay và nợ dài hạn	24.506.525.255	23.772.260.441
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	967.558.853	1.747.519.092
Doanh thu chưa thực hiện	1.292.576.161	66.754.546
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>213.608.483.243</b>	<b>237.628.472.573</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>213.280.535.631</b>	<b>237.446.232.974</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	162.000.000.000	162.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.605	3.605
Vốn khác của chủ sở hữu	1.011.031.559	1.001.031.559
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.077.889.526)	(78.669.739)
Quỹ đầu tư phát triển	30.219.597.614	29.645.153.027
Quỹ dự phòng tài chính	6.239.772.501	5.665.327.914
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.898.019.878	39.213.386.608
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>327.947.612</b>	<b>182.239.599</b>
- Nguồn kinh phí	216.090.911	14.454.547
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	111.856.701	167.785.052
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>660.513.069.188</b>	<b>570.722.894.669</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý(VND)	1.509.172.439	1.509.172.439
5. Ngoại tệ các loại (USD)	1.943,42	2.660,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	2011	2010
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.218.311.133.515</b>	<b>1.153.299.054.488</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.943.812.328	1.152.807.556
<b>Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.212.367.321.187</b>	<b>1.152.146.246.932</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	1.108.738.146.819	1.041.988.602.369
<b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>103.629.174.368</b>	<b>110.157.644.563</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.831.508.300	1.673.140.827
Chi phí tài chính	50.764.841.502	43.247.022.135
Trong đó: Chi phí lãi vay	46.599.999.714	30.285.888.682
Chi phí bán hàng	20.364.338.482	25.151.187.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.094.860.521	27.481.571.380
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.236.642.163</b>	<b>15.951.004.248</b>
Thu nhập khác	1.115.937.946	1.532.727.016
Chi phí khác	330.933.593	138.163.956
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>785.004.353</b>	<b>1.394.563.060</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.021.646.516</b>	<b>17.345.567.308</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	755.411.629	2.863.337.786
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.266.234.887</b>	<b>14.482.229.522</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>140</b>	<b>1.149</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	2011	2010
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	3.021.646.516	17.345.567.308
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	45.576.451.175	47.610.132.782
- Các khoản dự phòng	(2.331.162.542)	(1.284.550.015)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	5.561.134.981
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
- Chi phí lãi vay	46.599.999.714	30.285.888.682
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	92.866.934.863	99.518.173.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(35.172.561.048)	7.848.119.480

- Tăng, giảm hàng tồn kho	(85.300.207.448)	(38.872.265.238)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(29.079.772.380)	(22.507.421.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(83.680.240)	341.040.879
- Tiền lãi vay đã trả	(45.465.874.907)	(31.575.525.024)
- Thuế thu nhập DN đã nộp	(1.339.269.004)	(11.623.132.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19.809.416.017	15.262.457.050
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.144.624.132)	(5.858.428.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(92.909.638.279)</b>	<b>12.533.017.530</b>

**LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn  
khác

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH  
khác

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị  
khác

Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

(2.288.899.735) (7.497.047.220)

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

39.175.552 39.175.552

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

1.175.202.807 1.300.768.077

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**

**(16.354.811.649) (19.491.661.144)**

**LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

1.023.088.517.953 762.384.788.788

Tiền chi trả nợ gốc vay

(890.360.935.084) (746.318.066.202)

Tiền chi trả nợ thuê tài chính

(11.499.370.010) (10.631.127.843)

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH

(24.392.959.400) (12.755.630.300)

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**

**96.835.253.459 (7.320.035.375)**

**LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

(12.429.196.469) (14.278.678.989)

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi

388.680 -

ngoại tệ

**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**

**15.252.494.850 27.681.302.639**

Người lập biểu  
(đã ký)  
Lê Thúy Lan

Kế toán trưởng  
(đã ký)  
Đào Thị Hoa

Ngày 21 tháng 02 năm 2012  
Tổng giám đốc  
(Đã ký)  
Lê Công An

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG  
Đ/C: 231 – Nguyễn Trãi – Thanh Xuân - HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty CP Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty CP Cao su Sao Vàng có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 04 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty lần lượt được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 ngày 07 tháng 12 năm 2006, lần 2 ngày 27 tháng 7 năm 2007 và lần 3 ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Công ty có vốn điều lệ là 162.000.000.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Thái Bình có trụ sở tại đường Trần Thủ Độ, phường Tiền phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng có trụ sở tại Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.224 người. Trong đó số nhân viên quản lý là 193 người.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Theo đó, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và vùng lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **3. HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

## **4. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **5. TÓM TẮT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với cá chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.

### **5.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **5.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục tiền tệ giữa tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được Công ty xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hồi đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trên Bảng cản đối kế toán. Đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa sổ dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hồi đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Nếu áp dụng CMKTVN 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hồi đoái, thì chi phí trong kỳ của Công ty sẽ tăng thêm số tiền là 1.077.889.526 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

#### **5.4- Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho tổng kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu dùng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ      Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa                          Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang                              Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

#### **5.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến bị tổn thất do không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **5.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **5.6.1 Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

Khấu hao TSCĐ hữu hình và thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, chi phí mua và lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### **5.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn liên doanh, liên kết

khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

#### **5.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

#### **5.10 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị công cụ, dụng cụ, các linh kiện nhỏ và các phụ tùng thay thế đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 01 đến 02 năm kể từ khi phát sinh.

#### **5.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí còn phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **5.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hóa. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

#### **5.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu

được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- (i) Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dòn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi xuất áp dụng.

#### 5.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư của các khoản nợ, vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối kỳ. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thỏa thuận và thời gian vay thực tế.

#### 5.15 Thuế

##### *Thuế giá trị gia tăng (GTGT):*

Hàng hóa và dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Các sản phẩm lốp, săm, yếm và các sản phẩm cao su kỹ thuật chịu thuế suất 10%;
- Cao su thiên nhiên và nhượng bán nước chịu thuế suất 5%.
- Các sản phẩm xuất khẩu chịu thuế suất 0%

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

#### *Ưu đãi thuế*

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tiếp tục được giảm thuế cho thời gian còn lại.

Năm tài chính 2011 là năm đầu tiên Công ty không được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Các loại thuế khác:** Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

### 6.1 Tiền

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tiền mặt tại quý	(i) 3.903.557.052	3.371.393.436
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 11.348.937.798	18.309.909.203
<b>Cộng</b>	<b>15.252.494.850</b>	<b>21.681.302.639</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quý vào 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	3.903.557.052
Cộng	<u>3.903.557.052</u>
(ii) Số dư tiền gửi NH vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm	
Ngoại tệ	VND
Ngoại tệ - USD	1.943,42
Đồng Việt Nam (VND)	<u>11.308.460.245</u>
	<u>11.348.937.798</u>

**6.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia.	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác (i)	<u>970.455.100</u>	<u>1.038.473.792</u>
Cộng	<u>970.455.100</u>	<u>1.038.473.792</u>

(i) Chi tiết các khoản phải thu khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	(VND)
- Công ty cho thuê tài chính NH Công Thương	588.827.424
- Công ty ô tô Chu Lai – Trường Hải	-
- Các khoản khác	<u>381.627.676</u>
Cộng	<u>970.455.100</u>

**6.3 Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	203.495.382.447	145.738.559.020
Công cụ, dụng cụ	3.158.037.120	4.182.252.128
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.559.580.428	4.582.750.008

Thành phẩm	135.443.664.943	108.965.986.884
Hàng hóa	3.293.532.294	5.707.421.878
Hàng gửi bán	485.082.873	259.604.404
Cộng	<u>357.435.280.105</u>	<u>272.135.072.657</u>

**5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

31/12/2011 01/01/2011

	(VND)	(VND)
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Tiền thuê đất nộp thừa	2.112.313.900	-
Cộng	<u>2.112.313.900</u>	<u>-</u>

**6.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	91.674.910.795	362.767.092.790	34.117.867.545	1.890.007.160	490.449.878.290
- Mua trong	-	1.787.105.183	3.081.810.171	32.350.000	4.901.265.354
năm					
- Đầu tư	12.193.844.989	-	-	-	12.193.844.989
XDCB hoàn thành					
- Tăng khác	-	17.675.412.423	-	-	17.675.412.423
- Chuyển sang	-	-	-	-	-
BĐS đầu tư					
- Thanh lý,	(236.393.689)	(1.012.097.856)	(533.043.936)	-	(1.781.535.481)
nhượng bán					
- Giảm khác	-	-	(86.824.935)	-	(86.824.935)
Số dư cuối	103.632.362.095	381.217.512.540	36.579.808.845	1.922.357.160	523.352.040.640
năm					
<b>GIÁ TRỊ HAO</b>					
<b>Mòn</b>					
Số dư đầu năm	55.602.055.598	272.915.283.934	24.337.334.656	1.502.163.288	354.356.837.476
- Khäu hao	4.695.524.987	28.491.627.621	3.640.106.301	149.608.406	36.976.867.315

trong năm					
- Tăng khác	-	13.296.037.840	-	-	13.296.037.840
- Chuyển sang	-	-	-	-	-
BDS đầu tư					
- Thanh lý,	(236.393.689)	(1.012.097.856)	(533.043.936)	-	(1.781.535.481)
nhượng bán					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.061.186.896</b>	<b>313.690.851.539</b>	<b>27.444.397.021</b>	<b>1.651.771.694</b>	<b>402.848.207.150</b>

**GIÁ TRỊ CÒN****LẠI**

Tại ngày đầu	36.072.855.197	89.851.808.856	9.780.532.889	387.843.872	136.093.040.814
năm	_____	_____	_____	_____	_____
Tại ngày cuối	43.571.175.199	67.526.661.001	9.135.411.824	270.585.466	120.503.833.490
năm	_____	_____	_____	_____	_____

Trong đó: - Thể chấp, cầm cố:  
 - Đã KH hết, đang sử dụng  
 - Chờ thanh lý

**6.6 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	-	75.257.047.894	1.178.061.179	-	76.435.109.073
- Thuê tài chính trong	-	10.216.513.891	10.389.273	-	10.226.903.164
năm:					
- Mua lại TSCĐ thuê tài	-	(17.675.412.423)	-	-	(17.675.412.423)
chính					
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài	-	-	-	-	-
chính					
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>67.798.149.362</b>	<b>1.188.450.452</b>	<b>-</b>	<b>68.986.599.814</b>

**GIÁ TRỊ HAO MỎN**

Số dư đầu năm	-	26.006.181.900	496.337.223	-	26.502.519.123
- Khäu hao trong năm	-	8.187.766.170	472.391.666	-	8.640.157.836
- Mua lại TSCĐ thuê tài	-	(13.296.037.840)	-	-	(13.296.037.840)
chính					
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài	-	-	-	-	-
chính					

- Giảm khác				
Số dư cuối năm		<u>20.877.910.230</u>	<u>968.728.889</u>	<u>21.846.639.119</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm		<u>49.250.865.994</u>	<u>681.723.956</u>	<u>49.932.589.950</u>
Tại ngày cuối năm		<u>46.920.239.132</u>	<u>219.721.563</u>	<u>47.139.960.695</u>

### 6.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<u>3.615.723.022</u>	<u>88.000.000</u>	<u>3.703.723.022</u>
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
tư			
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>3.615.723.022</u>	<u>88.000.000</u>	<u>3.703.723.022</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MỎN</b>			
Số dư đầu năm	-	<u>41.936.875</u>	<u>41.936.875</u>
- Khäu hao trong năm	-	<u>15.354.375</u>	<u>15.354.375</u>
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>57.291.250</u>	<u>57.291.250</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<u>3.615.723.022</u>	<u>46.063.125</u>	<u>3.661.786.147</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.615.723.022</u>	<u>30.708.750</u>	<u>3.646.431.772</u>

### 6.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tổng chi phí XDCB dở dang	<u>232.870.667</u>	<u>357.357.278</u>
Trong đó:		

Máy định hình lưu hóa 45	-	-
Công trình máy lưu hóa sǎm	-	-
Hệ thống nạp liệu máy luyện kín 270L	96.567.700	99.917.700
Sửa chữa lõi tài sản cố định	136.302.967	257.439.578
Các dự án khác		

**6.9 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	<b>31/12/2011 (VND)</b>	<b>01/01/2011 (VND)</b>
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	13.058.598	52.234.150
Cty CP Phillips Carbon Black VN (i)	11.411.041.033	9.122.141.298
<b>Cộng</b>	<b>11.424.099.631</b>	<b>9.174.375.448</b>

**6.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2011 (VND)</b>	<b>01/01/2011 (VND)</b>
Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	147.762.125	239.555.637
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ dần	73.750.000	-
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí lãi vay cán bộ công nhân viên trả trước	221.512.125	239.555.637
<b>Cộng</b>		

**5.11 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011 (VND)</b>	<b>01/01/2011 (VND)</b>
Vay ngắn hạn	349.043.762.481	209.283.268.750
- Vay ngân hàng	(i) 323.184.824.234	188.535.681.917
- Vay cán bộ công nhân viên	4.858.938.247	5.747.586.833
- Vay Tập đoàn hóa chất	18.000.000.000	15.000.000.000
- Vay Công đoàn Hóa chất VN	3.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.508.268.646	17.389.212.745
<b>Cộng</b>	<b>365.552.031.127</b>	<b>226.672.481.495</b>

(i) Số dư tiền vay ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

	<b>Ngoại tệ</b>	<b>VND</b>
<b>Ngoại tệ - USD</b>	<b>5.314.062,23 #</b>	<b>110.681.288.126</b>
- Ngân hàng Công thương Đồng Đa	1.379.394,01	28.730.018.441
- Ngân hàng Techcombank-SGD	516.478,00	10.757.203.784
- Ngân hàng ACB-SGD	1.483.619,98	30.900.836.526
- Ngân hàng ANZ- Chi nhánh HN	1.934.570,26	40.293.229.375
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>		<b>212.503.536.108</b>
- Ngân hàng Công thương Đồng Đa	106.935.919.865	
- Ngân hàng Công thương Phúc Yên	42.219.759.450	
- Ngân hàng BIDV-Hà Nội	41.457.069.495	
- Ngân hàng VCB-Thanh Xuân	21.764.488.915	
- Ngân hàng Công thương Thái Bình	65.658.023	
- Ngân hàng BIDV Thái Bình	60.640.360	
<b>Cộng</b>		<b>323.184.824.234</b>

**6.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.625.922.538	1.411.245.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.959.747	567.237.282
Thuế thu nhập cá nhân	187.525.003	73.441.195
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.195.407.288</b>	<b>2.051.923.483</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 6.13 Chi phí phải trả

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Chi phí cước vận tải	275.000.000	310.000.000
Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	-	-
Chi phí khuyến mại (i)	3.100.529.485	4.638.344.039
Lãi vay ngân hàng	1.968.490.418	593.882.000
Thanh toán tiền độc hại	45.603.985	43.696.576
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	103.911.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.493.534.888</b>	<b>5.585.922.615</b>

(i) Chi phí khuyến mại được Tổng Giám đốc công ty ra Quyết định cho từng thời kỳ tương ứng với doanh số mua hàng, sản lượng mua hàng hoàn thành kế hoạch, vượt kế hoạch và hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng tại thời điểm Quyết định có hiệu lực.

#### 6.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Kinh phí công đoàn	217.523.867	232.876.423
Bảo hiểm xã hội	3.822.702	27.015.889
Bảo hiểm y tế	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i) 769.174.751	748.556.802
<b>Cộng</b>	<b>990.521.320</b>	<b>1.008.449.114</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	(VND)
- Cỗ tức phải trả	211.199.700
- Cty cổ phần Vifa Coating	160.500.000
- Các đối tượng khác	397.475.051
<b>Cộng</b>	<b>769.174.751</b>

## 6.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
- Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	(i) 8.093.307.684	4.264.822.483
Vay đối tượng khác		
- Nợ dài hạn	(ii) 16.413.217.571	19.507.437.958
Cộng	<b>24.506.525.255</b>	<b>23.772.260.441</b>

(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD của ngân hàng Công thương Đồng Đa, lãi suất 20,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để thực hiện dự án xây dựng nhà sản xuất. Tổng hạn mức tín dụng cầu hợp đồng là 10.628.653.000 đồng. Số dư vay tại thời điểm 31/12/2011 là 10.030.567.044 đồng, trong đó số đến hạn trả năm 2012 là 1.937.259.360 đồng.

(ii) Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính như sau:

Thời hạn	Năm 2011			Năm 2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	15.988.142.191	5.874.421.381	10.113.720.810	13.037.052.465	4.095.942.775	8.941.109.690
Trên 5 năm	1.502.943.906	117.294.706	1.385.649.200	1.999.311.325	3.9.293.172	1.690.018.153

## 5.16 Vốn chủ sở hữu

*Bản đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Số dư đầu năm trước	Tăng vốn/ Lãi trong năm trước	Phân phối quý/ Lợi nhuận	Tăng khác	Phân phối lợi nhuận	Giảm vốn năm trước	Giảm khác/ Lỗ trong năm trước
Vốn	108.000.000.000	54.000.000-					
ĐT của CSH							
Thặng dư vốn CP	20.430.233.605				- (20.430.230.000)		
Vốn khác của CSH	1.001.031.559						
Quyết định phát triển							
Cléch tỷ giá	26.781.815.241	-2.863.337.786					
	(979.677.303)			979.677.303		(78.669.739)	

hồi đoái Quỹ	5.665.327.914					
DP tài chính						
LN	74.254.264.872	14.482.229.522		(12.960.000.000)		(36.563.107.786)
chưa phân phối						
Tổng	235.152.995.888	14.482.229.522	2.863.337.786	979.677.303	(12.960.000.000)	(20.430.230.000)
công						(36.641.777.525)

	Số dư cuối năm trước/dầu năm nay	Lãi trong năm này	Trích lập các quỹ	Tăng khác	Lỗ trong năm này	Phản phôi lợi nhuận	Giảm vốn năm nay/ Giảm khác (i)
Vốn ĐT của CSH	162.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn CP	3.605	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(78.669.739)	-	-	79.667.289	78.669.739	-	(1.078.887.076)
Vốn khác của CSH	1.001.031.559	-	-	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ ĐT phát triển	29.645.153.027	-	574.444.587	-	-	-	-
Quỹ DP tài chính	5.665.327.914	-	574.444.587	-	-	-	-
LN chưa phân phối	39.213.386.608	2.266.234.887	-	-	-	(24.300.000.000)	(i)(2.281.601.617)

**Số dư cuối năm này**

Vốn ĐT của CSH	162.000.000.000
Thặng dư vốn CP	3.605
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.077.889.526)
Vốn khác của CSH	1.001.031.559
Quỹ ĐT phát triển	30.219.597.614
Quỹ DP tài chính	6.239.772.501
LN chưa phân phối	14.898.019.878
<b>Tổng cộng</b>	<b>213.280.535.631</b>

(VND)

- Bổ sung quỹ đầu tư phát triển nguồn thuế TNDN được giảm	-
- Thủ lao hội đồng quản trị	107.000.000
- Phạt chậm nộp thuế TNDN	52.688.016

- Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2009 và 2010	398.579.840
- Trích các quỹ	1.723.333.761
<b>Cộng</b>	<b>2.281.601.617</b>

*Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu*

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
- Vốn góp nhà nước	82.620.000.000	82.620.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	79.380.000.000	79.380.000.000
<b>Cộng</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>162.000.000.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
<b>Vốn đầu tư của CSH</b>		
Vốn góp đầu năm	162.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	54.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	162.000.000.000	162.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	(i) 24.300.000.000	46.529.770.000

(i) Cổ tức, lợi nhuận năm 2010 (tỷ lệ 15% vốn điều lệ của chủ sở hữu) đã phân phối vào năm 2011.

*Cổ tức**Cổ phiếu*

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000

*Các quỹ của doanh nghiệp:*

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	30.219.597.614	29.645.153.027
Quỹ dự phòng tài chính	6.239.772.501	5.665.327.914
<b>Cộng</b>	<b>36.459.370.115</b>	<b>35.310.480.941</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty, kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh của Công ty. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

### 7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2011 (VND)	2010 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>1.218.311.133.515</b>	<b>1.153.299.054.488</b>
Doanh thu bán hàng	1.207.680.015.490	1.141.220.188.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.802.246.197	8.321.512.048
Doanh thu bán vật tư	1.828.871.828	3.757.353.742

### 7.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2011 (VND)	2010 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.943.812.328</b>	<b>1.152.807.556</b>
Chiết khấu TM	-	-
Giảm giá hàng bán	400.000	2.138.178
Hàng bán bị trả lại	5.943.412.328	1.150.669.378

### 7.3 Doanh thu thuần

	2011 (VND)	2010 (VND)
<b>DT thuần về bán hàng và cung cấp Dvụ</b>	<b>1.212.367.321.187</b>	<b>1.152.146.246.932</b>
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hóa	1.201.736.203.162	1.140.067.381.142
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.802.246.197	8.321.512.048
Doanh thu thuần mua bán vật tư	1.828.871.828	3.757.353.742

### 7.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2011 (VND)	2010 (VND)
Giá vốn hàng hóa đã bán	199.639.786.202	110.811.269.466
Giá vốn thành phẩm đã bán	907.606.103.304	928.080.100.215
Giá vốn vật tư cung cấp	1.492.257.313	3.097.232.688
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.108.738.146.819</b>	<b>1.041.988.602.369</b>

### 7.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 (VND)	2010 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	614.378.359	631.888.536
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	560.824.448	560.824.448
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	656.305.493	480.427.843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.831.508.300</b>	<b>1.673.140.827</b>

**7.6 Chi phí hoạt động tài chính**

	2011 (VND)	2010 (VND)
Lãi tiền vay	46.599.999.714	30.285.888.682
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.164.841.788	7.399.998.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.561.134.981
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>50.764.841.502</b>	<b>43.247.022.135</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2011 (VND)	2010 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	755.411.629	2.863.337.786
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>755.411.629</b>	<b>2.863.337.786</b>

**7.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố**

	2011 (VND)	2010 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.168.231.949.469	1.021.621.953.790
Chi phí nhân công	63.963.871.481	70.743.093.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.576.451.175	47.610.132.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.766.847.244	27.722.691.764
Chi phí khác bằng tiền	102.556.834.884	91.406.807.747
<b>Cộng</b>	<b>1.410.095.954.253</b>	<b>1.259.104.680.074</b>

**7.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2011 (VND)	2010 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.266.234.887	14.482.229.522
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận	-	-

kết toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân  
bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:

*Các khoản điều chỉnh tăng*

*Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức của  
cổ phiếu ưu đãi).*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.266.234.887	14.482.229.522
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	12.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	140	1.149

## 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Thông tin về các bên có liên quan:

*Các bên liên quan:*

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên  
quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH 1TV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Vật tư xuất nhập khẩu HC	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tài chính CP Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH 1TV Xây lắp hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

*Nghiệp vụ với các bên liên quan:*

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Tên gọi	Nghiệp vụ	Số tiền (VND)
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH 1TV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	540.100.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cung cấp nguyên vật liệu	1.279.683.196
Công ty Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	3.061.729.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cung cấp băng tải	2.470.578.000
Công ty TNHH 1TV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải, khớp nối	1.139.836.500
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	399.740.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Vật tư XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	30.742.882.979
Công ty TNHH 1TV Xây lắp HC	Sửa chữa máy móc thiết bị	-
Công ty cổ phần thiết kế CN Hóa chất	Lắp dự án khảo sát di dời	445.100.000
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	463.604.680
<b>Vay</b>		
Tập đoàn Hóa chất VN	Vay ngắn hạn	68.000.000.000
Công ty CP Tài chính Hóa chất	Vay ngắn hạn	36.110.521.615

Công đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay ngắn hạn	3.000.000.000
-----------------------------	--------------	---------------

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền VND
<b>Các khoản phải thu</b>	
Công ty TNHH 1TV Phân đạm và Hóa chất Hà bắc	
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	
Công ty Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	
Công ty TNHH 1TV Âptit Việt Nam	413.160.000
Công ty TNHH 1TV DAP Vinachem	279.999.500
<b>Các khoản phải trả</b>	
Công ty Vật tư xuất nhập khẩu HC	3.734.522.628
Công ty TNHH 1TV Xây lắp HC	
Công ty CP thiết kế CN Hóa chất	
<b>Các khoản vay nợ</b>	
Tập đoàn Hóa chất VN	18.000.000.000
Công ty CP Tài chính Hóa chất	
Công đoàn Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000

## 8.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nhân sự chủ chốt trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có một số thay đổi như sau:

- Ông Vũ Tiến Dũng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao Su Sao Vàng;
- Các ông, bà gồm: (1) Ông Lê Công An; (2) Ông Nguyễn Quang Hào; (3) Ông Nguyễn Văn Thịnh; và (4) Bà Đào Thị Hoa trở thành thành viên Hội đồng quản trị khóa 2011-2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 45/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2011;
- Miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với các ông, bà gồm: (1) Ông Nguyễn Gia Tường; (2) Ông Phạm Quang Rong; và (3) Bà Nguyễn Thị Hợp theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 45/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2011.

## 8.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

## V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

### 1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

- Ý kiến kiểm toán: “Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, và được lập phù hợp với

các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán hiện hành và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.”

- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

## **2. Kiểm toán nội bộ**

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

## **VI. Các công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp của tổ chức, công ty: Không có.

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (trước là Tổng công ty Hóa chất Việt Nam) nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

- Tình hình đầu tư vào các Công ty có liên quan: Không có.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:

## **VII. Tổ chức và nhân sự**

### **1. Cơ cấu tổ chức của Công ty**

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh trực thuộc. Hiện nay ngoài khôi văn phòng đặt tại trụ sở chính, Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc và 3 Chi nhánh, cụ thể như sau:

#### **+ Các phòng ban trong Công ty bao gồm:**

- 1- Phòng Tài chính kế toán
- 2- Phòng Tổ chức nhân sự
- 3- Văn phòng công ty
- 4- Phòng Kế hoạch vật tư
- 5- Phòng Xuất nhập khẩu
- 6- Phòng Tiếp thị bán hàng
- 7- Phòng Marketing
- 8- Phòng Kho vận
- 9- Phòng Kỹ thuật cao su
- 10- Phòng Kỹ thuật cơ năng
- 11- Trung tâm chất lượng
- 12- Phòng Xây dựng cơ bản
- 13- Phòng Môi trường an toàn
- 14- Phòng Quản trị bảo vệ

#### **+ Xí nghiệp trực thuộc bao gồm:**

- 1- Xí nghiệp cao su số 1
- 2- Xí nghiệp cao su số 3

- 3- Xí nghiệp cao su kỹ thuật
- 4- Xí nghiệp cơ điện
- 5- Xí nghiệp năng lượng
- 6- Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa

+ Các chi nhánh trực thuộc bao gồm:

- 1- Chi nhánh Thái Bình (đơn vị sản xuất sản phẩm)
- 2- Chi nhánh Đà Nẵng (tiêu thụ sản phẩm)
- 3- Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (tiêu thụ sản phẩm)

## 2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban lãnh đạo

### Hội đồng quản trị:

- |                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| 1 Ông Vũ Tiến Dũng     | : Chủ tịch hội đồng quản trị   |
| 2 Ông Lê Công An       | : Thành viên hội đồng quản trị |
| 3 Bà Đào Thị Hoa       | : Thành viên hội đồng quản trị |
| 4 Ông Nguyễn Quang Hào | : Thành viên hội đồng quản trị |
| 5 Ông Nguyễn Văn Thịnh | : Thành viên hội đồng quản trị |

### Ban giám đốc:

- |                        |                     |
|------------------------|---------------------|
| 1 Ông Lê Công An       | : Tổng giám đốc     |
| 2 Ông Lê Văn Cường     | : Phó tổng giám đốc |
| 3 Ông Nguyễn Quang Hào | : Phó tổng giám đốc |
| 4 Ông Mai Chiến Thắng  | : Phó tổng giám đốc |

### Ban kiểm soát:

- |                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| 1 Ông Phạm Thanh Tùng | : Trưởng ban kiểm soát     |
| 2 Bà Đào Thị Thu Thảo | : Thành viên ban kiểm soát |
| 3 Bà Phạm Thị Yến     | : Thành viên ban kiểm soát |

### ① Ông Vũ Tiến Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:** Ủy viên BCH Tổng liên Đoàn LDVN, Chủ tịch Công Đoàn công nghiệp hóa chất.  
Giới tính: Nam.

Ngày tháng năm sinh: 02/02/1960

Nơi sinh: Hà Nam

CMTND: 012845100 Ngày cấp: 13/12/2005 Nơi cấp: TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: A4 - 149 khu Đô thị mới Đại Kim – Định Công – Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0906682080

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

**Quá trình công tác:**

- 1975 – 1978: học CN kỹ thuật tại Bắc Giang
- 1978 – 1984: công nhân Công ty cao su Đà Nẵng
- 1985 – 1992: Bí thư Đoàn TNCS HCM chuyên trách Công ty cao su Đà Nẵng
- 1992 – 1994: Đảng ủy viên, TP HCQT Công ty cao su Đà Nẵng
- 1994 – 1995: Đảng ủy viên trợ lý giám đốc Công ty cao su Đà Nẵng
- 1995 – 1998: Đảng ủy viên Trưởng phòng Kinh doanh Công ty cao su Đà Nẵng
- 1998 – 2003: Phó bí thư Đảng bộ, phó giám đốc Công ty cao su Đà Nẵng.
- 2004 – 2008: Chủ tịch công đoàn Tổng công ty Hóa chất Việt Nam
- 2008 – 4/2011: Ủy viên BCH Tổng liên Đoàn LDVN, Chủ tịch Công Đoàn công nghiệp hóa chất
- 5/2011 đến nay: Ủy viên BCH Tổng liên Đoàn LDVN, Chủ tịch Công Đoàn công nghiệp hóa chất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : **4.212.000 cổ phần.**

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : **0 cổ phần.**

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước: **4.212.000 cổ phần.**

**② Ông Lê Công An - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc**

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010412052

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/05/2006

Ngày tháng năm sinh: 23/01/1959

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Kỹ sư máy hoá Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân Anh văn Đại học sư phạm ngoại ngữ, Cử nhân kinh tế chính trị Học viện Hành chính Hồ Chí Minh, Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

**Quá trình công tác:**

- Từ 10/1976 - 6/1981: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 01/1982 - 8/1985: Kỹ sư phòng Cơ năng Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 09/1985 - 6/1996: Phó Giám đốc Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 07/1996 - 5/1997: Quyền Giám đốc Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ 05/1997 - 4/2004: Giám đốc Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/2004 - 3/2006: Phó Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng, Giám đốc Xí nghiệp luyện cao su Xuân.

- Từ 04/2006 - 5/2007: Phó Giám đốc công ty, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

- Từ 6/2007 đến nay: Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

**Chức vụ hiện nay:** Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.534.649 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 104.649 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phân vốn Nhà nước : 2.430.000 cổ phần.

#### ③ Ông Nguyễn Quang Hào- Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 011764528

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1961

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

##### **Quá trình công tác:**

- Từ 1978 - 1984: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Từ 1985 - 6/1997: Cán bộ kinh tế tại Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 07/1997 - 5/2001: Giám đốc phụ trách sản xuất Công ty cao su Inoue Việt Nam.

- Từ 05/2001 - 1/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 01/2003 - 3/2006: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 04/2006 - 1/2007: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao Vàng.

- Từ 02/2007 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

**Chức vụ hiện nay:** Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 21.627 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 21.627 cổ phần.

#### ④ Bà Đào Thị Hoa - Thành viên Hội đồng quản trị, Kế Toán Trưởng:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010135052

do CA Hà Nội cấp ngày: 24/05/2007

Ngày tháng năm sinh: 15/11/1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Cử nhân kinh tế chính trị.

##### **Quá trình công tác:**

- Từ 1979 - 1983: Sinh viên trường Đại học Tài chính kế toán (nay là Học viện Tài chính) chuyên ngành kế toán công nghiệp.

- Từ 1999 - 2003: Tốt nghiệp Cử nhân kinh tế chính trị của Phân viện báo chí và tuyên truyền thuộc Học viện Quốc gia Hồ Chí Minh.

- Từ 04/1984 - 1/1993: Nhân viên kế toán Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 02/1993 - 4/1997: Phó phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1997 - 4/1999: Trưởng phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/1999 - 3/2006: Kế toán trưởng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 đến nay: Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

**Chức vụ hiện nay:** Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.705.752 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 85.752 cổ phần.

Được ủy quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 1.620.000 cổ phần.

#### ⑤ Ông Nguyễn Văn Thịnh- Thành viên Hội đồng quản trị:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 20/08/1955

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010410925 Ngày cấp: 08/08/2000 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 56 Tô 41 Đại Yên, Ba Đình, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 0913236617

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

#### **Quá trình công tác:**

- 9/1973 – 2/1977: Bộ đội thuộc E140 – QĐ1;
- 3/1977 – 6/1982: Sinh viên – ĐH Bách Khoa HN;
- 7/1982 – 11/1982: Học sỹ quan dự bị - Bình chủng PKKQ;
- 12/1982 – 2/1997: Kỹ sư phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng
- 3/1997 – 8/2001: Phó phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng;
- 9/2001 – 3/2006: Trưởng phòng TCHC- Công ty cao su Sao Vàng;
- 4/2006 – 1/2009: Trưởng phòng TCNS – Công ty cao su Sao Vàng;
- 2/2009 – 4/2011: Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, kiêm Chánh văn phòng Công ty cổ phần cao su Sao Vàng.

- 5/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, kiêm Chánh văn phòng Công ty cổ phần cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 9.323 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 9.323 cổ phần.

#### ⑥ Ông Lê Văn Cường- Phó Tổng Giám đốc:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010412280

do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Ngày tháng năm sinh: 22/10/1959

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân kinh tế chính trị, Cử nhân quản trị kinh doanh và xây dựng cơ bản trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ sư hoá Polyme Đại học bách khoa Hà Nội.

**Quá trình công tác:**

- Từ 10/1977 - 6/1982: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 12/1982 - 10/1993: Kỹ sư phân xưởng tanh xe đạp Nhà máy Cao su Sao Vàng.
- Từ 10/1993 - 3/1997: Quản đốc phân xưởng tanh thuộc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/1997 - 01/2000: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 01/2000 - 5/2004: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/2004 - 3/2006: Phó Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 4/2006 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

**Chức vụ hiện nay:** Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 12.124 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 12.124 cổ phần.

**Ông Ông Mai Chiến Thắng - Phó Tổng Giám đốc:**

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010412140

do CA Hà Nội cấp ngày: 02/12/2004

Ngày tháng năm sinh: 01/02/1959

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ hóa học và Cao đẳng Quản trị doanh nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội.

**Quá trình công tác:**

- Từ 1977 - 1982: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 10/1982 - 6/1984: Bộ đội, E 228 F365 Phòng Không.
- Từ 06/1984 - 5/1986: Bộ đội Học viên Hậu cần.
- Từ 06/1986 - 12/1998: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 Cty Cao su Sao vàng
- Từ 01/1999 - 5/2004: Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 Công ty Cao su Sao vàng.
- Từ 06/2004 - 1/2005: Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 kiêm Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao vàng.
- Từ 01/2005 - 9/2005: Giám đốc Xí nghiệp cao su 4 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 10/2005 - 3/2006: Giám đốc Xí nghiệp Cơ điện kiêm quản lý, điều hành Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 - 2/2008: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty cp Cao su Sao Vàng.
- Từ 03/2008 - 8/2010: Giám đốc Xí nghiệp cao su 1 Công ty cp Cao su Sao Vàng.
- Từ 09/2010 - 10/2010: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty cp Cao su Sao Vàng.
- Từ 11/2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty cổ phần Cao-su Sao-Vàng.

**Chức vụ hiện nay:** Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ: **29.768 cổ phần.**  
**Sở hữu cá nhân :** **29.768 cổ phần.**

#### ⑧ Ông Phạm Thanh Tùng- Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 31/08/1973

Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 011670245 Ngày cấp: 11/03/2005 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 6 Phố Văn Hò II – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 0903263310; 0438253037

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Kỹ sư kinh tế Hóa chất

**Quá trình công tác:**

- 12/1996 – 3/1999: Chuyên viên Phòng Tổ chức Hành chính Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ;
- 4/1999 – 4/2003: Phụ trách phòng; Phó phòng Phụ trách phòng Tổ chức Hành chính Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ;
- 5/2003 – 5/2006: Chuyên viên Tổng hợp Ban Kế hoạch Thị Trường Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;
- 6/2006 – 4/2011: Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
- 5/2011 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Số lượng cổ phần nắm giữ : **740 cổ phần.**

**Sở hữu cá nhân :** **740 cổ phần.**

Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

#### ⑨ Bà Đào Thị Thu Thảo - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010134996 do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2002

Ngày tháng năm sinh: 05/10/1960

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

**Quá trình công tác:**

- Từ 11/1979 – 9/1982: Sinh viên trường Quản lý kinh tế

- Từ 10/1982 - 4/2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp cao su 2 – Cty Cao su Sao Vàng
- Từ 1/1997 - 12/2000: Tại chức khoa kế toán – Đại học thương mại Hà Nội
- Từ 05/2004 đến nay: UVBCH công đoàn, Trưởng ban nữ công – Công ty CP Cao su Sao Vàng.

**Chức vụ hiện nay:** UV thường vụ công đoàn, Trưởng ban nữ công, Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 3.029 cổ phần.  
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 3.029 cổ phần.

#### **⑩ Bà Phạm Thị Yên - Thành viên Ban kiểm soát:**

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 08/11/1964

Nơi sinh: Ninh Bình

CMTND: 012055332 Ngày cấp: 21/12/2009 Nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 28, ngõ 14, phố Vũ Hữu, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 098931 3268

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

#### **Quá trình công tác:**

- 3/1987 – 12/1993: Chuyên viên phân xưởng tanh Công ty Cao su Sao Vàng.
- 1/1994 – 11/2001: Chuyên viên phòng kế hoạch thị trường Công ty Cao su Sao Vàng.
- 12/2001 - 12/2002: Chuyên viên phòng kế hoạch vật tư Công ty Cao su Sao Vàng.
- 1/2003 – 3/2006: Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty Cao su Sao Vàng.
- 4/2006 – 4/2011: Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- 5/2011 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

**Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty CP Cao su Sao Vàng:** Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.000 cổ phần.  
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 2.000 cổ phần.

### **3. - Thu nhập của Ban Giám đốc:**

TT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Tổng thu nhập	TNBQ/TH	Ghi chú
1	Ông Lê Công An	TGD	225.727.356	77.600.000	303.327.356	25.277.280	
2	Ông Lê Văn Cường	PTGĐ	177.674.189	26.900.000	204.574.189	17.047.849	
4	Ông Nguyễn Quang Hào	PTGĐ	222.360.026	50.900.000	273.260.026	22.771.669	Kiêm GD X3 từ 1/7
5	Ông Mai Chiến Thắng	PTGĐ	205.208.029	26.900.000	232.108.029	19.342.336	Từ 1/7 thôi kiêm GD x3

#### **4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

-Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2011 là: 1.224 người.

-Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.

#### **4. Thay đổi TV HĐQT, Ban TGĐ, BKS:**

-HĐQT: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2011, Đại hội đã bầu Ông Vũ Tiến Dũng là CT HĐQT thay ông Nguyễn Gia Tường, Ông Nguyễn Quang Hào, Ông Nguyễn Văn Thịnh là TV HĐQT thay ông Phạm Quang Rong và bà Nguyễn Thị Hợp.

-Ban Kiểm soát: Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2011, Đại hội đã bầu Ông Phạm Thành Tùng là TB kiểm soát thay ông Nguyễn Văn Hiệu, Bà Phạm Thị Yên là Thành viên ban kiểm soát thay Ông Lê Đình Hùng.

### **VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty**

#### **1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

a- Chủ tịch, thành viên của HĐQT, Trưởng ban BKS, thành viên BKS: Như đã nêu ở mục VII.

##### **b- Hoạt động của HĐQT:**

Căn cứ các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.

Trong năm 2011 HĐQT đã tổ chức họp 19 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 3 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 18 nghị quyết và 8 quyết định.

Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định đảm bảo đa số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt được sự đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.

Các phiên họp đều mời Ban KS tham gia với nhiều vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, phòng ban trong công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời và đạt được mục tiêu tạo điều kiện cho ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho công ty.

**c- Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Năm 2011 Ban Kiểm soát đã duy trì nhiệm vụ kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ và tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty. Tại các cuộc họp, Ban kiểm soát đã tham gia ý kiến đóng góp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản suất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch lao động tiền lương và thu nhập.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2010 và thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của Pháp luật.

- Kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty theo quý, xem xét tính minh bạch của quá trình luân chuyển chứng từ.

- Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 3 lần để kiểm điểm những nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây.

**c1/ Kiểm soát Báo cáo Tài chính năm 2011.**

- \* Báo cáo quyết toán năm 2011: Báo cáo quyết toán năm của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam.

Qua thẩm tra báo cáo, thảo luận với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, Ban Kiểm soát nhận thấy: Phương pháp thực hiện kiểm toán, các chuẩn mực kế toán áp dụng và chế độ chính sách tài chính kế toán Công ty áp dụng thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2011 là phù hợp. Ban Kiểm soát nhất trí với các số liệu cũng như nhận xét của Kiểm toán viên đưa ra trong Báo cáo quyết toán năm 2011 trong đó lưu ý đến ý kiến của kiểm toán (phản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá), số liệu chi tiết Báo cáo quyết toán năm do Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

- \* Báo cáo quyết toán các quý trong năm: Việc thực hiện báo cáo các quý trong năm đầy đủ, đáp ứng được các nội dung cũng như mẫu biểu theo chế độ quy định.

Về thời gian lập và gửi báo cáo tài chính trong năm đúng quy định, kịp thời phục vụ quản trị của Công ty và thông tin đến các cổ đông.

- \* Đánh giá công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2011:

- + Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng theo quy định của chế độ kế toán thống kê.

+ Thực hiện công tác kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hoá, vật tư, tài sản, thành phẩm tồn kho định kỳ theo đúng Quy chế tài chính của Công ty có tác dụng kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm phạm tài sản của Công ty.

+ Công nợ phải thu, phải trả đã thực hiện đối chiếu đầy đủ với các khách nợ.

Tuy nhiên công nợ phải thu của khách hàng ở mức cao đến thời điểm 31/12/2011 là 75,2 tỷ = 6,26 %/DT trong lúc vốn kinh doanh chủ yếu phải đi vay (đến thời điểm 31/12/2011 tổng vốn vay ngắn hạn và dài hạn là 390 tỷ), hiệu quả tài chính thấp bên cạnh đó việc thực hiện thu hồi, xử lý một số nợ cũ, khó đòi chưa triệt để do vậy đến 31/12/2011 số dư phải thu khó đòi còn lớn 6,3 tỷ đồng.

### c2/ Kiểm soát các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị năm 2011.

Ban kiểm soát thường xuyên được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thủ thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp; Các Quyết nghị, Quyết định và văn bản của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Việc thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức và Niêm yết cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đúng tiến độ, đúng quy định của Nhà nước đáp ứng tốt việc công khai minh bạch.

- Các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT đã thể hiện được mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2011 và hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của cuộc suy thoái toàn cầu đến Công ty.

Tuy nhiên kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã công bố tại Đại hội cổ đông đều không đạt: Giá trị SXCN đạt 78,7%; Doanh thu đạt 90,5%; Lợi nhuận đạt 7,2%.

Ban Kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2011 và giải trình các nguyên nhân không hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu như báo cáo của Hội đồng quản trị.

### c3/ Kiểm soát nội dung hoạt động của Ban điều hành:

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2011 so với mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông nhiều chỉ tiêu không đạt cụ thể:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Nghị quyết ĐH 2011	Thực hiện 2011	TH 2011/ NQ 2011 (%)
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	490,4	386,0	78,7
2	Doanh thu	1345,6	1.218,3	90,5
3	Lợi nhuận trước thuế	42,0	3,022	7,2

Tại Báo cáo của Tổng giám đốc Công ty đã chỉ ra được những tồn tại, yếu kém và một phần khắc phục những yếu kém đó. Tuy nhiên việc chậm phát hiện, xử lý

chưa kịp thời các yếu kém trong việc quản lý, sử dụng lãng phí vật tư, nhiên liệu cũng như kiến nghị xem xét trách nhiệm các cá nhân có liên quan đã làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các nội dung khác như kiểm soát chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư thiết bị, hàng hoá Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban kiểm soát nhận thấy quy trình thực hiện theo quy định đã được ban hành và chưa nhận thấy sai phạm nào so với quy định của Công ty cũng như quy định của Nhà nước.

- Công tác tiêu thụ sản phẩm: các quy định chính sách bán hàng, thu hồi công nợ không nhất quán giữa các vùng miền, đại lý; kế hoạch tiêu thụ sản phẩm nhiều tháng phải điều chỉnh; Ban điều hành chưa triển khai được nghị quyết của Hội đồng Quản trị tại phiên họp thứ 7 ngày 15 tháng 7 năm 2011 về việc có 1 Phó tổng giám đốc phụ trách công tác thị trường.

- Tình hình thực hiện các dự án đầu tư: Các dự án đầu tư thực hiện đúng tiến độ, đúng trình tự thủ tục theo quy định.

- Việc soạn thảo các quy chế, quy định của Công ty để phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần triển khai còn chậm. Tại báo cáo của Ban kiểm soát năm 2010 có kiến nghị “Tiếp tục sửa đổi quy chế phân phối tiền lương để tương xứng...” Việc chậm điều chỉnh quy chế phân phối tiền lương đã góp phần làm ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng lao động.

#### c4/ Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban Điều hành:

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của các cổ đông giao, Ban kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn, trung thực với Hội đồng quản trị trong việc xây dựng các Quy chế, nội dung cuộc họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát cũng thường xuyên xem xét, góp ý kiến với Ban điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với mục tiêu của Công ty, Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

Tuy nhiên ý kiến đóng góp của Ban kiểm soát với Ban điều hành về thực hiện quy chế phân phối tiền lương, quy chế bán bán hàng, định mức tiêu hao nhiên liệu ...chưa được Ban điều hành chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời nên hiệu quả chưa đạt như mong muốn.

#### d- Thủ lao và các khoản lợi ích khác của Chủ tịch, thành viên của HĐQT, Trưởng ban BKS, thành viên BKS:

+ Thủ lao đối với Hội đồng quản trị:

Chủ tịch : 4.500.000 đồng/tháng.

Thành viên: 3.000.000 đồng/tháng.

- + Thủ lao đối với Ban kiểm soát:  
Trưởng Ban: 3.000.000 đồng/tháng.  
Thành viên : 2.400.000 đồng/tháng.

**2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.**

- e- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:  
+ Cổ đông: Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

Địa chỉ: Số 1A, Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.  
Số lượng cổ phần sở hữu: 8.262.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ: 51% vốn điều lệ.

- + Các cổ đông còn lại đều không phải là cổ đông lớn.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GD CK HCM;
- Thành viên HĐQT, TBKS;
- Lưu HĐQT.

